

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch (từ ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Ông Lê Đình Bửu Trí	Chủ tịch (đến ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Kiệm	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên (từ ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên (đến ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Ông Mai Hoàng Tâm	Thành viên (đến ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Bà Lê Thị Diệu Thi	Thành viên (từ ngày 2 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên (từ ngày 2 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên (đến ngày 2 tháng 6 năm 2021)
Bà Trần Thị Thanh Thúy	Thành viên (đến ngày 2 tháng 6 năm 2021)
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên (đến ngày 2 tháng 6 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Bé Ngọc	Trưởng ban
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên (từ ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên (đến ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Ông Nguyễn Trọng Liêm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Kiệm	Tổng Giám đốc
Ông Mai Hoàng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thi	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 2 năm 2021)
Ông Nguyễn Minh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 6 năm 2021)
Bà Mật Bích Khuầy	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 2 tháng 8 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Kiệm	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông,
Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được soạn lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 25 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo của họ phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2021, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2018-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11729
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01 – DN

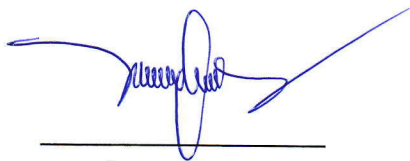
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		125.722.534.897	125.937.212.922
110	Tiền	3	1.696.918.579	22.928.118.695
111	Tiền		1.696.918.579	22.928.118.695
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		52.607.926.481	54.660.509.968
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.075.489.730	37.099.038.475
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.672.237.756	17.727.496.230
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	760.878.620	746.319.183
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(900.679.625)	(912.343.920)
140	Hàng tồn kho	9	56.512.223.620	45.329.942.400
141	Hàng tồn kho		56.512.223.620	45.329.942.400
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.905.466.217	3.018.641.859
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	344.023.847	725.606.435
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(b)	8.561.442.370	2.293.035.424
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		100.573.124.107	84.190.355.344
220	Tài sản cố định		90.133.652.971	71.388.475.794
221	Tài sản cố định hữu hình	11	90.133.652.971	71.388.475.794
222	Nguyên giá		188.963.988.055	156.104.276.493
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(98.830.335.084)	(84.715.800.699)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.003.028.611	6.244.280.382
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.003.028.611	6.244.280.382
260	Tài sản dài hạn khác		9.436.442.525	6.557.599.168
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	8.320.663.379	5.638.773.673
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	1.115.779.146	918.825.495
270	TỔNG TÀI SẢN		226.295.659.004	210.127.568.266

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		74.848.119.352	91.535.105.853
310	Nợ ngắn hạn		70.542.236.470	87.304.642.832
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.952.539.684	26.231.276.268
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.116.590.981	1.797.605.463
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(a)	2.364.375.094	2.025.095.530
314	Phải trả người lao động	16	13.541.859.533	13.817.142.919
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.489.799.584	610.317.256
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	1.429.843.867	10.244.120.934
320	Vay ngắn hạn	19(a)	30.862.284.240	27.863.896.610
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	3.784.943.487	4.715.187.852
330	Nợ dài hạn		4.305.882.882	4.230.463.021
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.922.494.024	3.730.463.021
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		383.388.858	500.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		151.447.539.652	118.592.462.413
410	Vốn chủ sở hữu		151.447.539.652	118.592.462.413
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	15.962.558.817	15.962.558.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	64.008.889.545	31.153.812.306
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		32.260.203.490	283.418.815
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		31.748.686.055	30.870.393.491
440	TỔNG NGUỒN VỐN		226.295.659.004	210.127.568.266



Lê Tấn Nghĩa
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán Trưởng

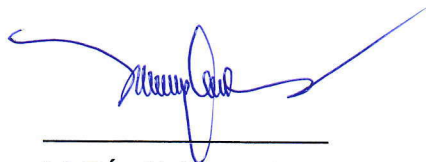


Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng	384.509.221.816	311.553.888.024
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(926.596.519)	(273.768.244)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	383.582.625.297	311.280.119.780
11	Giá vốn hàng bán	(299.177.275.622)	(244.709.285.154)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	84.405.349.675	66.570.834.626
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.576.352.568	560.947.123
22	Chi phí tài chính	(2.112.186.478)	(762.759.714)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.288.139.017)	(410.791.218)
25	Chi phí bán hàng	(25.499.877.695)	(15.986.569.194)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(19.235.337.529)	(12.280.326.646)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.134.300.541	38.102.126.195
31	Thu nhập khác	744.501.040	657.998.411
32	Chi phí khác	(141.882.433)	(47.034.971)
40	Lợi nhuận khác	602.618.607	610.963.440
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.736.919.148	38.713.089.635
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(8.185.186.744)	(7.949.076.440)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	196.953.651	106.380.296
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.748.686.055	30.870.393.491
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.442	4.207
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.442	4.207



Lê Tấn Nghĩa
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán Trưởng

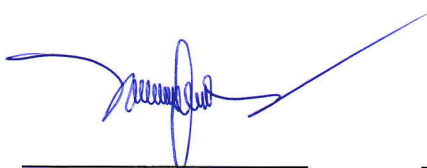


Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.736.919.148	38.713.089.635
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	14.453.310.625	11.848.605.764
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	180.366.708	(32.346.307)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(597.814.853)	(189.390.530)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.219.807)	(12.508.965)
06	Chi phí lãi vay	1.288.139.017	410.791.218
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	55.049.700.838	50.738.240.815
09	Tăng các khoản phải thu	(3.609.695.544)	(10.545.577.824)
10	Tăng hàng tồn kho	(11.182.281.220)	(5.134.000.091)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(11.125.167.742)	19.925.226.913
12	Tăng chi phí trả trước	(2.300.307.118)	(551.785.113)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.288.139.017)	(410.791.218)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.867.335.121)	(8.785.387.346)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(816.117.831)	(4.074.642.227)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16.860.657.245	41.161.283.909
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(27.957.236.031)	(28.190.044.188)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(6.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	11.219.807	12.508.965
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(33.946.016.224)	(28.177.535.223)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	132.811.723.762	40.267.794.105
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(129.813.336.132)	(37.589.587.190)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(7.147.580.000)	(15.724.676.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(4.149.192.370)	(13.046.469.085)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(21.234.551.349)	(62.720.399)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	22.928.118.695	22.972.560.685
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.351.233	18.278.409
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	1.696.918.579	22.928.118.695


Lê Tấn Nghĩa
Người lập

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kê toán TrưởngNguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là SGC vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 Chi nhánh và 4 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được đặt tại Lầu 4, Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí Nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và công ty mẹ.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán dựa vào ngày chốt danh sách Cổ đông theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị sau khi kế hoạch chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hoá.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Ước tính kế toán quan trọng**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	459.237.395	855.340.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.237.681.184	22.072.778.197
	<u>1.696.918.579</u>	<u>22.928.118.695</u>

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>6.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng tại Ngân hàng Á Châu – Chi nhánh Đồng Tháp và hưởng lãi suất 5,1%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát	9.685.691.705	10.021.985.809
Unisnacks Europe Limited	8.144.749.057	-
Kwan Yick (UK) Ltd	4.009.996.800	1.824.372.000
Empire Bespoke Foods Ltd	3.904.793.248	3.705.778.199
Phan Box Sunshine Limited	-	1.886.566.500
Manon SAS	3.505.577.600	1.354.458.000
Khác	10.013.181.515	14.006.760.857
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	3.811.499.805	4.299.117.110
	<u>43.075.489.730</u>	<u>37.099.038.475</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 900.679.625 đồng và 912.343.920 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Dương Thịnh Phát Đồng Tháp	3.467.099.000	2.941.949.007
Công ty TNHH TNC Đồng Tháp	1.192.914.000	848.895.140
Khác	5.012.224.756	13.936.652.083
	<u>9.672.237.756</u>	<u>17.727.496.230</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	184.559.588	(6.651.000)	472.314.170	(6.651.000)
Bảo hiểm Xã hội	507.075.309	-	266.112.849	-
Khác	69.243.723	-	7.892.164	-
	<u>760.878.620</u>	<u>(6.651.000)</u>	<u>746.319.183</u>	<u>(6.651.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Hooing Co., Ltd	665.887.680	-	(665.887.680)	Trên 3 năm
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	-	(147.011.700)	Trên 3 năm
Khác	87.780.245	-	(87.780.245)	Trên 3 năm
	<u>900.679.625</u>	<u>-</u>	<u>(900.679.625)</u>	
	2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Hooing Co., Ltd	677.505.420	-	(677.505.420)	Trên 3 năm
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	-	(147.011.700)	Trên 3 năm
Khác	87.826.800	-	(87.826.800)	Trên 3 năm
	<u>912.343.920</u>	<u>-</u>	<u>(912.343.920)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	22.197.297.116	-	21.060.320.042	-
Nguyên vật liệu	24.506.251.903	-	17.494.281.876	-
Hàng gửi đi bán	8.762.850.079	-	3.239.518.634	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	774.588.900	-	2.771.879.391	-
Công cụ, dụng cụ	258.675.622	-	284.342.457	-
Hàng hóa	12.560.000	-	-	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	479.600.000	-
	<u>56.512.223.620</u>	<u>-</u>	<u>45.329.942.400</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Công cụ, dụng cụ	202.930.985	180.843.750
Khác	141.092.862	544.762.685
	<u>344.023.847</u>	<u>725.606.435</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Quyền sử dụng đất (*)	5.485.087.345	5.638.773.673
Công cụ, dụng cụ	2.388.638.105	-
Khác	446.937.929	-
	<u>8.320.663.379</u>	<u>5.638.773.673</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	5.638.773.673	5.792.460.003
Tăng	3.698.275.826	-
Phân bổ trong năm	(1.016.386.120)	(153.686.330)
Số dư cuối năm	<u>8.320.663.379</u>	<u>5.638.773.673</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị ghi sổ của chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 5.485.087.345 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.638.773.673 đồng) (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	85.191.939.816	67.777.564.468	3.134.772.209	-	156.104.276.493
Mua trong năm	-	5.873.233.000	616.000.000	38.509.091	6.527.742.091
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	9.354.889.797	14.549.375.669	2.766.480.245	-	26.670.745.711
Thanh lý, nhượng bán	-	(338.776.240)	-	-	(338.776.240)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>94.546.829.613</u>	<u>87.861.396.897</u>	<u>6.517.252.454</u>	<u>38.509.091</u>	<u>188.963.988.055</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	41.409.119.487	40.779.847.964	2.526.833.248	-	84.715.800.699
Khấu hao trong năm	5.761.426.463	8.331.030.786	352.937.618	7.915.758	14.453.310.625
Thanh lý, nhượng bán	-	(338.776.240)	-	-	(338.776.240)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>47.170.545.950</u>	<u>48.772.102.510</u>	<u>2.879.770.866</u>	<u>7.915.758</u>	<u>98.830.335.084</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>43.782.820.329</u>	<u>26.997.716.504</u>	<u>607.938.961</u>	-	<u>71.388.475.794</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>47.376.283.663</u>	<u>39.089.294.387</u>	<u>3.637.481.588</u>	<u>30.593.333</u>	<u>90.133.652.971</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 21.909.021.798 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.831.332.129 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 11.800.859.940 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 14.372.305.884 đồng) (Thuyết minh 19).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2021 VND	2020 VND
Mua sắm, cải tạo nhà máy Sa Giang 1,2,3	965.674.611	6.123.072.788
Khác	37.354.000	121.207.594
	<u>1.003.028.611</u>	<u>6.244.280.382</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	6.244.280.382	202.795.294
Tăng	21.429.493.940	8.318.058.188
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(26.670.745.711)	(2.276.573.100)
Số dư cuối năm	<u>1.003.028.611</u>	<u>6.244.280.382</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	1.774.630.000	1.774.630.000	-	-
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1.312.961.860	1.312.961.860	400.011.580	400.011.580
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bao bì Tân Tiến Phát Tài	1.000.483.968	1.000.483.968	786.090.635	786.090.635
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Tân Việt Đồng Tháp	-	-	18.700.000.000	18.700.000.000
Khác	7.712.222.856	7.712.222.856	6.139.706.703	6.139.706.703
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	152.241.000	152.241.000	205.467.350	205.467.350
	<u>11.952.539.684</u>	<u>11.952.539.684</u>	<u>26.231.276.268</u>	<u>26.231.276.268</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021	2020
	VND	VND
Bên thứ ba		
Oriental Merchant Europe	926.873.310	-
AH USA Group Inc	856.497.758	-
Công ty TNHH Pan Ocean	640.592.868	-
Unisnacks Europe Limited	-	4.710.337
Khác	2.692.627.045	1.792.895.126
	<u>5.116.590.981</u>	<u>1.797.605.463</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số (phải thu)/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	12.712.926.667	-	(12.712.926.667)	-
Thuế TNDN	1.991.034.727	8.185.186.744	(7.867.335.121)	-	2.308.886.350
Thuế thu nhập cá nhân	34.060.803	750.488.944	(729.061.003)	-	55.488.744
Các loại thuế khác	-	34.543.945	(34.543.945)	-	-
	<u>2.025.095.530</u>	<u>21.683.146.300</u>	<u>(8.630.940.069)</u>	<u>(12.712.926.667)</u>	<u>2.364.375.094</u>
b) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	<u>(2.293.035.424)</u>	<u>(18.981.333.613)</u>	-	12.712.926.667	<u>(8.561.442.370)</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng trong năm phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Phí môi giới	229.974.906	-
Chi phí vận chuyển	66.995.308	-
Chi phí điện	271.527.207	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	341.263.054
Khác	921.302.163	269.054.202
	<u>1.489.799.584</u>	<u>610.317.256</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức phải trả	-	9.053.971.183
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.282.712.558	1.049.096.186
Kinh phí Công đoàn	126.317.719	131.656.059
Khác	20.813.590	9.397.506
	<u>1.429.843.867</u>	<u>10.244.120.934</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	27.863.896.610	94.111.723.762	(91.113.336.132)	30.862.284.240
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
	<u>27.863.896.610</u>	<u>114.111.723.762</u>	<u>(111.113.336.132)</u>	<u>30.862.284.240</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	18.700.000.000	(18.700.000.000)	-
	<u>-</u>	<u>18.700.000.000</u>	<u>(18.700.000.000)</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng số	31.12.2021 VND	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	59/2020/VCB.ĐT-CRC	30.862.284.240	40.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	3 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	1,5%/năm	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 706614 (thửa đất số 20). - Công trình nhà máy bánh phồng tôm Sa Giang

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	4.715.187.852	1.120.160.562
Tăng	800.000.000	7.600.000.000
Sử dụng	(1.730.244.365)	(4.004.972.710)
Số dư cuối năm	<u>3.784.943.487</u>	<u>4.715.187.852</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.009.779.151	2.009.779.151
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.912.714.873	1.720.683.870
	<u>3.922.494.024</u>	<u>3.730.463.021</u>

22 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>1.115.779.146</u>	<u>918.825.495</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	918.825.495	812.445.199
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	196.953.651	106.380.296
Số dư cuối năm	<u>1.115.779.146</u>	<u>918.825.495</u>

23 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.147.580	-	7.147.580	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.147.580	-	7.147.580	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	-	7.147.580	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ tại 31.12.2021		Vốn điều lệ tại 31.12.2020	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	-	-
Bà Trần Thị Thanh Thúy	5.851.000.000	8,19	15.069.730.000	21,08
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	-	-	35.657.590.000	49,89
Các cổ đông khác	10.791.530.000	15,09	20.748.480.000	29,03
	<u>71.475.800.000</u>	<u>100</u>	<u>71.475.800.000</u>	<u>100</u>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 30 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp, vốn điều lệ của Công ty là 71.475.800.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã góp đủ.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.147.580	71.475.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	32.662.065.998	120.100.716.105
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	30.870.393.491	30.870.393.491
Chia cổ tức	-	-	-	(24.778.647.183)	(24.778.647.183)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.600.000.000)	(7.600.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	31.153.812.306	118.592.462.413
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	31.748.686.055	31.748.686.055
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019 (**)	-	-	-	9.053.971.184	9.053.971.184
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	64.008.889.545	151.447.539.652

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2021/NQ-ĐHCĐ, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi cổ tức năm 2020 với số tiền là 7.147.580.000 đồng.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2021/NQ-ĐHCĐ, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc hủy phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức còn lại năm 2019 với số tiền là 9.053.971.184 đồng.

(***) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2021/NQ-ĐHCĐ, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 800.000.000 đồng.

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
		(*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	31.748.686.055	30.870.393.491
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(800.000.000)
	<u>31.748.686.055</u>	<u>30.070.393.491</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.442</u>	<u>4.207</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	30.870.393.491	(800.000.000)	30.070.393.491
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	-	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.319</u>		<u>4.207</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông pha loãng trong tương lai trong năm và tính đến ngày báo cáo, vì vậy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ bằng lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	31.12.2021	31.12.2020
Đô la Mỹ (“USD”)	32.459,73	540.347,63
Euro (“EUR”)	725,85	725,85
Đô la Úc (“AUD”)	100	100
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38.

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	381.778.672.235	310.747.194.447
Doanh thu bán hàng hóa	2.730.549.581	806.693.577
	<u>384.509.221.816</u>	<u>311.553.888.024</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	619.129.352	217.907.190
Hàng bán bị trả lại	263.419.080	55.861.054
Giảm giá hàng bán	44.048.087	-
	<u>926.596.519</u>	<u>273.768.244</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	380.852.075.716	310.473.426.203
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	2.730.549.581	806.693.577
	<u>383.582.625.297</u>	<u>311.280.119.780</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	297.517.162.554	243.964.103.930
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.660.113.068	745.181.224
	<u>299.177.275.622</u>	<u>244.709.285.154</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	597.814.853	287.526.759
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	967.317.908	260.911.399
Lãi tiền gửi	11.219.807	12.508.965
	<u>1.576.352.568</u>	<u>560.947.123</u>

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	1.288.139.017	410.791.218
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	824.047.461	351.968.496
	<u>2.112.186.478</u>	<u>762.759.714</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí vận chuyển	19.617.213.199	11.251.737.138
Chi phí môi giới	1.752.583.395	906.085.726
Chi phí nhân viên	2.651.505.038	2.007.196.018
Chi phí quảng cáo	689.068.348	884.668.941
Khác	789.507.715	936.881.371
	<u>25.499.877.695</u>	<u>15.986.569.194</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	12.051.848.634	7.706.271.669
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.526.642.161	576.442.300
Khấu hao	131.274.596	184.961.541
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	(11.664.295)	51.353
Khác	5.537.236.433	3.812.599.783
	<u>19.235.337.529</u>	<u>12.280.326.646</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.736.919.148	38.713.089.635
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.947.383.830	7.742.617.927
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	169.580.234	188.972.558
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(128.730.971)	(88.894.341)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>7.988.233.093</u>	<u>7.842.696.144</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	8.185.186.744	7.949.076.440
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(196.953.651)	(106.380.296)
	<u>7.988.233.093</u>	<u>7.842.696.144</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.050.558.385	161.978.503.455
Chi phí nhân viên	69.865.843.396	60.675.081.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.614.407.465	9.893.627.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.453.310.625	11.848.605.764
Chi phí khác	26.571.513.433	33.431.337.190
	<u>348.555.633.304</u>	<u>277.827.155.597</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Doanh thu xuất khẩu	255.772.567.675	173.752.617.732
Doanh thu trong nước	127.810.057.622	137.527.502.048
Doanh thu thuần	<u>383.582.625.297</u>	<u>311.280.119.780</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>132.811.723.762</u>	<u>40.267.794.105</u>

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>129.813.336.132</u>	<u>37.589.587.190</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty mẹ do chiếm 76,7% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	17.396.444.906	26.429.487.106
Ông Phạm Thanh Hùng	13.278.144.634	9.302.692.833
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.328.987.455	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	304.640.637	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	94.523.819	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	35.110.910	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	18.526.364	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	12.052.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	8.763.637	-
	<u>32.477.194.362</u>	<u>35.732.179.939</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc (*)	935.770.680	1.453.049.100
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.501.688.727	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.020.000.000	-
	<u>2.521.688.727</u>	<u>1.453.049.100</u>

(*) Đây là giá trị cho các giao dịch từ tháng ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 2 tháng 6 năm 2021 khi Công ty TNHH Thiên Minh Phúc còn là bên liên quan của Công ty.

iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	4.167.051.534	3.525.294.117
---------------------------------	---------------	---------------

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	3.429.882.002	3.810.743.110
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	258.775.202	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	88.391.200	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	20.379.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	10.357.200	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	3.715.201	-
Ông Phạm Thanh Hùng	-	488.374.000
	<u>3.811.499.805</u>	<u>4.299.117.110</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)


	2021 VND	2020 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	-	205.467.350
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	136.000.000	-
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	16.241.000	-
	<u>152.241.000</u>	<u>205.467.350</u>

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	2.402.904.575	312.817.290
Từ 1 đến 5 năm	9.493.398.035	1.131.045.159
Trên 5 năm	60.015.738.775	6.618.970.524
Tổng cộng	<u>71.912.041.385</u>	<u>8.062.832.973</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2022.



Lê Tấn Nghĩa
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán Trưởng



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc